TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2023/DS-PT
Ngày: 13 - 02 - 2023
V/v: Tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Huyền

2. Bà Phan Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa*:* Bà Đỗ Thị Vân - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 07/02/2023 và 13/02/2023, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 594/2022/TLPT-DS ngày 14/12/2022, về việc: "Tranh chấp thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 524/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố H bị ông Phạm Văn S (nguyên đơn) kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6466/2022/QĐ-PT ngày 21/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 489/2023/QĐ-PT ngày 12/01/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Phạm Văn S**, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số 839, Tỉnh lộ B, tổ S, ấp Lô S, xã A, huyện C, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1988; Địa chỉ: 218/25/6 đường X, Phường B, quận T, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 25/4/2019 tại Văn phòng Công chứng Trần Trung D, Thành phố H, số 002870, quyển số 02), (có đơn xin vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Anh Ng, sinh năm 1963; Địa chỉ: 182/4A đường T3, xã H, huyện H, Thành phố H; Địa chỉ liên lạc: Số 30/1 đường B, ấp G, xã A, huyện C, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 11/11/2022 tại Văn phòng Công chứng Dương Thái H, Thành phố H, số 033168, quyển số 04), (có mặt).

Bị đơn: **Bà Phạm Thị G**, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ H, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông Phan Đức L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số B24.12A, chung cư M; số 179 đường H, phường Đ, thành phố T, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 14/01/2019 tại Văn phòng Công chứng Trần Trung D, Thành phố H, số 000310, quyển số 01), (có mặt).

- Ông Trần Thanh B, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số 107 cư xá T, Phường M7, quận N, Thành phố H (Giấy ủy quyền lập ngày 01/8/2022 tại Văn phòng Công chứng Dương Thái H, Thành phố H, số 025520, quyển số 03), (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Văn phòng Công chứng Trần Trung D, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trung D – Trưởng Văn phòng; Địa chỉ: Số 166/6E, Quốc lộ H2, Khu phố N, thị trấn C, huyện C, Thành phố H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông là con trai của ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R, ông là em ruột của bà Phạm Thị G. Trước giải phóng, gia đình ông ở tại xã N, huyện Kh (nay là huyện H), tỉnh T. Năm 1971, cha ông gả bà G cho ông Lê Văn R1 ở tại tỉnh T. Cuối năm 1971, đầu năm 1972, cha ông dẫn ông lên **Mỏ Công** làm rẫy, cù cây về thị xã bán để nuôi gia đình. Đến năm 1975, cha ông nghe tin giải phóng rồi nên cha và ông mang cây từ tỉnh T về lại ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H xây dựng một căn nhà để ở tại ngã tư ấp P; dở ruộng lấp hố bom để có đất làm ruộng nuôi sống gia đình.

Vào năm 1978, nhà ông bị cháy rụi không còn gì, lúc này bà G theo chồng về tỉnh T ở, để lại đứa con đầu là Lê Thị Tr cho ông và cha mẹ ông chăm sóc. Sau khi nhà cháy, ông và cha lại làm lụng vất vả để có thể xây dựng lại một căn nhà tại ngã tư ấp P. Hiện nay, căn nhà này vẫn còn, trên cối nhà vẫn còn khắc năm 1978. Căn nhà được xây dựng do thợ mộc ngày xưa khi xây dựng nhà thì hay khắc năm xây dựng cối trên gần mái nhà. Sau đó, ông và cha ông làm thêm căn nhà thứ hai cũng trên mảnh đất hiện có cho bà G, để khi bà G về thăm nhà thì có nơi ở, cha của ông còn nói: "mai mối chị hai mày về ai cũng là con thì phải biết làm sao?", nên ông và cha ông làm thêm căn nhà thứ hai cho bà G, xây xong vào năm 1980 (trên cối có khắc năm 1980). Sau khi xây xong căn nhà thứ hai vào cuối năm 1980, bà G sinh con thứ hai tên Lê Thị Hồng Nh và đưa con về lại ấp P để ở (chồng bà G vẫn ở tỉnh T). Do bà G sinh mổ nhiều lần, sức khỏe yếu, không thể làm gì, nên cha ông đề nghị xây thêm quán bán nước nhỏ ngay ngã tư cho bà G buôn bán. Vì vậy, căn nhà thứ hai được xây cho bà G bị bỏ trống.

Năm 1997, ông đưa vợ và hai con xuống ấp G, xã A, huyện C, Thành phố H để làm nghề sửa xe. Tuy không sống cùng cha mẹ nhưng ông vẫn sáng đi

chiều về chăm sóc cha mẹ, khi bệnh tật ốm đau vẫn lo lắng đầy đủ khi ở nhà và cả bệnh viện. Năm 2006, cha ông chết, ông vẫn thường xuyên về thăm, chăm sóc mẹ cho đến năm 2015 thì mẹ ông cũng chết.

Cha mẹ ông chết có để lại hai căn nhà trên phần đất tại ngã tư ấp P, phần ruộng gò sau nhà diện tích là 40 cao (khoảng 4.000m^2 do cha ông đứng tên) và một phần ruộng 60 cao (6.000m^2 do bà Phạm Thị G đứng tên) tại ấp S, xã Tr, huyện C, Thành phố H. Bà Phạm Thị G muốn hưởng tất cả, không chia cho ông, còn nói ông là con nuôi, không phải con ruột của cha mẹ ông, nhưng tài sản trên là công sức của cha ông và ông làm nên. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu được hưởng ½ tài sản do cha mẹ ông để lại, đồng thời là công sức của ông làm nên, gồm:

- Hai căn nhà tọa lạc trên phần đất diện tích 2.987m^2, tọa lạc tại ngã tư ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H;

- Phần ruộng gò sau nhà diện tích 5.125m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 8.836m^2 thuộc các thửa: 194, 192, 191, 190, 189, 187 tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại xã P, huyện C, Thành phố H theo Bản vẽ hiệng trạng vị trí do Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng – Thương mại đo đạc và Bản đồ H lập ngày 13/7/2019, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00269/QSDĐ/ĐC ngày 06/3/2001 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn K. Ông yêu cầu được nhận ½ phần đất thuộc Khu 2 và Khu 3 theo bản vẽ (thứ tự ưu tiên là lấy Khu 2 trước, sau đó đến Khu 3); giao Khu 1 và Khu 4 cho bà G. Ông đề nghị Tòa án tuyên bố di chúc của bà Nguyễn Thị R lập ngày 12/7/2013 vô hiệu. Ông đồng ý lấy kết quả định giá làm cơ sở giải quyết tranh chấp.

Bị đơn bà Phạm Thị G và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Khi còn sống, cha mẹ bà là ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R đã phân chia tài sản do cha mẹ bà tạo lập cho các con, cụ thể:

Chia cho ông Phạm Văn S diện tích đất gần 1ha bao gồm các thửa: 364, 406, 407, 447, 446 tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận số: H00260, ông S đã được tách sổ, đăng ký quyền sử dụng đất hơn 5.241,8m^2 (thể hiện tại phần cập nhật sau giấy chứng nhận).

Phân chia 01 lô đất diện tích khoảng 4.600m^2 thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 51, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố H vào năm 2006. Hình thức phân chia thể hiện qua việc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R tặng cho ông Phạm Văn S quyền sử dụng đất, nên hiện nay ông Phạm Văn S không có quyền yêu cầu liên quan đến tài sản của ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R.

Do ông Phạm Văn S đã được phân chia, định đoạt gần 10.000m^2 đất nêu trên, nên khi còn sống ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R đã cùng lập các bản Di chúc sau:

- Bản di chúc không đề ngày, tháng, năm, có hai người làm chứng, nội dung xác định: Tài sản của vợ chồng gồm có: "1 mẫu ruộng đã được chia đôi

cho hai đứa con (mỗi đứa 50 cao), phần ruộng của ông Kh bên đồng Mua, phần ruộng của con G tại nhà; 1 mẫu đất đồng tại ấp P, cũng đã chia đôi cho 2 đứa (mỗi đứa 50 cao); Có căn nhà chữ đinh xây dựng trên mảnh đất thổ cư, căn nhà diện tích 80m^2 (tám mươi) mãnh đất diện tích 2.000m^2 (hai ngàn mét); 07 cây vàng hiện đang cho Kh mượn để sắm xe đò". Trong tình trạng sức khỏe khá ổn định, tinh thần minh mẫn, sáng suốt...phân chia như sau: "Riêng về ruộng và đất đồng đã chia dứt khoát cho hai đứa rồi, còn cái nhà và đất bao bọc xum quanh gồm 2.000m^2 sẽ giao cho con G". Di chúc này có hai người làm chứng là ông L1 và ông H1 xác nhận.

Liên quan đến bản di chúc này, tại Biên bản giải quyết tranh chấp ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân xã P, ông Nguyễn Văn L1 xác định lại: "Thời điểm làm chứng cho di chúc của ông K và bà R, thì ông L1 là Trưởng ấp P, thời điểm đó ông K, bà R còn minh mẫn, ông xác nhận chữ ký là của ông, về nội dung ông không rõ".

- Đến ngày 04/01/2005, ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R lập di chúc với nội dung: "Khẳng định trong khi đang còn minh mẫn, sáng suốt,...vợ chồng giao cho con G quản lý và trọn quyền sử dụng căn nhà và 2.000m^2 đất thổ cư bao bọc xum quanh nhà vì con trai đã bỏ đi 20 năm nay....Sau khi chúng tôi qua đời con G sẽ trọn quyền sở hữu căn nhà và đất bao bọc xum quanh nhà..., còn ruộng và đất đồng đã chia cho hai đứa rồi (mỗi đứa 50 cao đất đồng và 50 cao đất ruộng)...ngoài ra, còn 7 cây vàng Kh mượn, sau khi lo tang lễ mồ mã, còn lại chia hai". Di chúc này cũng được hai nhân chứng là ông Nguyễn Văn L1, CMND số 020240092 xác nhận: "ông K có số ruộng và tài sản đã di chúc cho con G là đúng sự thật (ngày 04/1/2005)"; nhân chứng là ông Huỳnh Văn H1, CMND số 021280878 xác nhận: "ông K đã có số ruộng và tài sản đã chia cho con là Phạm Thị G là đúng sự thật". Di chúc này phù hợp quy định tại Điều 659 Bộ luật dân sự năm 1995 và Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Phạm Thị G đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố sau đây:

1/ Xác định ông Phạm Văn S đã được ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R phân chia tài sản trong lúc còn sống, đã được nhận hơn 9.842m^2 đất vào năm 2006 bằng hình thức tặng cho quyền sử dụng đất, nên không còn quyền lợi liên quan.

2/ Công nhận nội dung các di chúc do ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R lập ngày 04/01/2005, có hai người làm chứng và di chúc của bà Nguyễn Thị R lập ngày 12/7/2013 được Văn phòng công chứng A, số 343 đường R, xã H, huyện C, Thành phố H chứng nhận.

Bị đơn đồng ý lấy kết quả định giá làm cơ sở giải quyết tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 524/2022/DS-ST ngày 23/9/2022, Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố H đã tuyên xử:

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn S; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị G.

1. Di chúc do ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R lập ngày 04/01/2005 vô hiệu.

2. Công nhận di chúc do bà Nguyễn Thị R lập ngày 12/7/2013 tại Văn phòng Công chứng Trần Trung D, số công chứng là 001494, quyển số 3/TP/CC-SCC/HĐGD có giá trị pháp lý.

3. Bà Phạm Thị G được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 8.836,6m^2 đất tọa lạc tại xã P và toàn bộ những công trình xây dựng, cây trồng trên đất theo bản vẽ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Tư vấn – Xây dựng – Thương mại đo đạc và Bản đồ H lập ngày 13/7/2019 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00269/QSDĐ/ĐG ngày 06/3/2001 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn K và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00268/QSDĐ/ĐG ngày 06/3/2001 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn K.

4. Buộc bà Phạm Thị G hoàn trả cho ông Phạm Văn S giá trị phần di sản mà ông được hưởng và công sức đóng góp của ông S trong khối di sản với tổng số tiền là 1.778.517.315 đồng (một tỷ bảy trăm bảy mươi tám triệu năm trăm mười bảy nghìn ba trăm mười lăm đồng); trả một lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

5. Buộc bà Phạm Thị G hoàn trả cho ông Phạm Văn S một nửa chi phí tố tụng mà ông S đã tạm ứng với số tiền là 10.210.064 đồng (mười triệu hai trăm mười nghìn không trăm sáu mươi bốn đồng), trả một lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần đất ở xã Tr, huyện C.

7. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn S phải chịu 65.655.520 đồng, được cấn trừ với số tiền tạm ứng án phí là 12.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0008051 ngày 25/02/2019 và số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0043355 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, sau khi cấn trừ ông S còn phải nộp số tiền là 53.355.520 đồng.

8. Hoàn trả cho bà Phạm Thị G số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0083309 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

- Ngày 27/9/2022, ông Phạm Văn S (nguyên đơn) kháng cáo.

- Ngày 07/10/2022, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VKS-DS, kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 524/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố H. Nội dung kháng nghị như sau: Cấp sơ thẩm không định giá cây trồng trên đất, chỉ dựa vào lời khai của bị đơn để xác định cây trồng của bị đơn là không phù hợp; Hơn nữa, do không có giá cây trồng nên không tính án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu này. Căn cứ vào hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định các cây trồng trên đất là di sản của ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R. Về công trình xây dựng trên đất có 02 căn nhà xây dựng năm 1978 và năm 1980, cấp sơ thẩm dựa vào lời khai của nguyên đơn và người làm chứng ông Nguyễn Như L2, ông Nguyễn Văn Ch để cho rằng nguyên đơn có công sức đóng góp xây dựng nhà nên công nhận giá trị xây dựng nhà ở vị trí số 7 (tường ngói 7) trên bản vẽ với giá trị là 129.690.000 đồng là của nguyên đơn, là chưa phù hợp. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng phân tích nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người kháng cáo là ông Phạm Văn S (nguyên đơn) trình bày:* Tôi kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và yêu cầu giải quyết các nội dung sau đây:

- Tuyên bố di chúc do bà Nguyễn Thị R lập ngày 12/7/2013 tại Văn phòng Công chứng Trần Trung D, số công chứng là 001494, quyển số 3/TP/CC-SCC/HĐGD không có giá trị pháp lý;

- Yêu cầu chia di sản của cha mẹ là ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị R theo quy định của pháp luật. Di sản thừa kế là phần đất diện tích 8.836,6m^2 theo Bản vẽ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH H lập ngày 13/7/2019 và các công trình trên đất. Tôi yêu cầu chia theo hiện trạng, tôi được hưởng ½ di sản và xin nhận Khu 2 và Khu 3 theo bản vẽ (ưu tiên Khu 2 trước, sau đó đến Khu 3); Khu 1 và Khu 4 giao cho bà Phạm Thị G.

- Trên đất còn có khoảng 500 cây cao su được trồng vào năm 2009, tôi có công sức ươm giống để trồng cao su. Giá trị cây cao su hiện nay là 200.000 đồng/cây x 500 cây = 100.000.000 đồng, nên tôi xin hưởng ½ giá trị, tương ứng với số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

** Bà Nguyễn Thị Anh Ng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Tôi có cùng ý kiến như nguyên đơn đã trình bày. Hội đồng xét xử đã công bố các tài liệu, chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm, theo đó phần đất tranh chấp nằm trong đường diện 500Kv, nhưng nguyên đơn vẫn yêu cầu nhận di sản thừa kế theo hiện trạng, nên kính mong Hội đồng xét xử xem xét. Tại thời điểm lập di chúc, bà Nguyễn Thị R đang điều trị bệnh ung thư đại tràng tại Bệnh viện Tr, nên tình trạng sức khỏe không đủ minh mẫn để lập di chúc, nguyên đơn cũng chưa thu thập được các tài liệu, chứng cứ này để cung cấp cho Tòa án. Nguyên đơn không có ý kiến gì đối với việc đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H.

** Ông Phan Đức L đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị G trình bày:* Bị đơn đồng ý với nguyên đơn về trị giá 500 cây cao su được trồng

trên đất có giá là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Số cây cao su này do bị đơn trồng vào năm 2009 và có người làm chứng là ông Đỗ Đức O (*trước đây là Giám đốc Nông trường cao su M thuộc Công ty Bò sữa Thành phố, là người cung cấp giống, tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật và trồng, chăm sóc cho số cây cao su nói trên*), bà Vương Thị D1 (*là người thường xuyên giúp việc cho bà Phạm Thị G*). Tại thời điểm bị đơn trồng cao su, ông Phạm Văn S đã đi chỗ khác ở và nguyên đơn cũng không có chứng cứ gì chứng minh công sức đóng góp. Tuy nhiên, bị đơn bà Phạm Thị G tự nguyện chia cho ông Phạm Văn S ½ trị giá của 500 cây cao su theo giá mà ông S đã đưa ra, tương đương với số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Đối với các nội dung kháng cáo còn lại của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý, bởi lẽ: Di chúc của bà Nguyễn Thị R lập ngày 12/7/2013 được công chứng đúng quy định, trước khi lập di chúc bà R đã khám sức khỏe và kết quả bà R đủ minh mẫn, sáng suốt, bà R tự nguyện lập di chúc này. Nội dung và hình thức của di chúc phù hợp quy định của pháp luật. Về yêu cầu chia thừa kế theo hiện vật của nguyên đơn là không có căn cứ, vì căn cứ kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố H và văn bản trả lời của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, Thành phố H đính kèm tài liệu, chứng cứ liên quan thì toàn bộ phần đất tranh chấp hầu hết đều thuộc quy hoạch tuyến điện 500KV, không thể tách thửa đất. Mặt khác, nguyên đơn đã được cha mẹ chia diện tích 5.241,8m^2 đất thuộc các thửa 364, 406, 407, 447, 446 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00269 và đã được cập nhật phía sau giấy chứng nhận này vào ngày 28/9/2006. Nguyên đơn đã đi chỗ khác ở từ lâu, bị đơn đang sử dụng đất ổn định, chăm lo mộ phần và thờ cúng cha mẹ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về giá trị cây trồng trên đất, bị đơn tự nguyện trả cho nguyên đơn ½ giá trị cây trồng tương đương 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Bị đơn không có ý kiến gì đối với việc đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H rút toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H.

** Ông Trần Thanh B đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị G trình bày:* Tôi có cùng ý kiến như ông Phan Đức L đã trình bày và không bổ sung thêm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn S (nguyên đơn) nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H ban hành trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa, các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về giá trị của các cây trồng trên đất, theo đó trên đất hiện nay có 500 cây cao su có giá trị là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, nguyên đơn yêu cầu

hưởng ½ giá trị cây trồng tương đương 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và bị đơn tự nguyện trả. Sự thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Bản án sơ thẩm xác định, nguyên đơn có công sức đóng góp trong việc xây dựng nhà, công sức này tương ứng với phần giá trị của căn nhà ở vị trí số 7 (tường ngói 7) trên Bản vẽ hiện trạng vị trí và có trị giá là 129.690.000 đồng, nhưng bị đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm, nguyên đơn cũng không kháng cáo nội dung này. Vì vậy Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H.

Xét kháng cáo của nguyên đơn, thấy rằng: Bản "Di chúc" của ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R lập ngày 04/01/2005 có nội dung và hình thức không phù hợp quy định của pháp luật, nên cấp sơ thẩm tuyên di chúc này vô hiệu là đúng quy định, đương sự không kháng cáo và Viện Kiểm sát không kháng nghị nội dung này.

Đối với di chúc do bà Nguyễn Thị R lập ngày 12/7/2013, di chúc có nội dung và hình thức đúng quy định của pháp luật, nên bản án sơ thẩm công nhận di chúc là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu tuyên bố di chúc này không có giá trị pháp lý, là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn K theo quy định của pháp luật và chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị R theo di chúc. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xin chia thừa kế theo hiện vật, thấy rằng: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thì phần đất nguyên đơn yêu cầu hưởng (Khu 2 và Khu 3 của bản vẽ) nằm trong quy hoạch tuyến điện 500KV, nên cấp sơ thẩm chia cho nguyên đơn hưởng di sản thừa kế bằng giá trị là phù hợp.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về giá trị của 500 cây cao su có giá là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, nguyên đơn yêu cầu hưởng ½ giá trị cây trồng tương đương 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và bị đơn tự nguyện trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Ngày 23/9/2022, Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố H đưa vụ án ra xét xử và tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 524/2022/DS-ST. Ngày 27/9/2022, ông Phạm Văn S kháng cáo và ngày 07/10/2022 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H ban hành quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn S và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H thực hiện trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Sự có mặt, vắng mặt của các đương sự và người đại diện đương sự.

Nguyên đơn ông Phạm Văn S ủy quyền cho ông Phạm Bá Hưng và bà Nguyễn Thị Anh Ng đại diện, bị đơn bà Phạm Thị G ủy quyền cho ông Phạm Đức Linh và ông Trần Thanh B đại diện, các văn bản ủy quyền hợp lệ. Nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Anh Ng (người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) có mặt, ông Phạm Bá Hưng là một trong những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; Bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia tố tụng; Văn phòng Công chứng Trần Trung D (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Tài liệu, chứng cứ do các đương sự nộp bổ sung và do Tòa án thu thập tại cấp phúc thẩm:

- Nguyên đơn giao nộp bản sao Công văn số 0261/CNCC ngày 31/01/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, Thành phố H.

- Bị đơn giao nộp các bản chính Công văn số 0298/CNCC ngày 02/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C cung cấp thông tin quy hoạch sử dụng đất cho bà Phạm Thị G đính kèm bản đồ quy hoạch tuyến điện; Bản tường trình của nguyên đơn về việc chiết tính giá trị cây trồng trên đất; Giấy xác nhận của ông Đỗ Đức O và bà Vương Thị D1, có xác nhận chữ ký của Văn phòng Công chứng Dương Thái H ngày 04/01/2023.

- Chứng cứ do Tòa án thu thập là bản chính Công văn số 56/STP-TC ngày 05/01/2023 của Sở Tư pháp Thành phố H.

Hội đồng xét xử đã công bố các tài liệu, chứng cứ nói trên tại phiên tòa.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H rút toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H. Căn cứ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H.

[2] Về nội dung.

[2.1] Căn cứ Giấy chứng tử số 35, quyển số 01/2006 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố H, thì ông Phạm Văn K, sinh năm 1942, chết ngày 09/9/2006. Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự, thì tại thời điểm ông Phạm Văn K chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông K có bà Nguyễn Thị R (vợ) và hai con là bà Phạm Thị G và ông Phạm Văn S. Cha mẹ của ông K đã chết trước ông K, ông K không có con riêng, không có con nuôi.

Căn cứ bản trích lục khai tử số 558/TLKT-BS ngày 11/11/2018 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố H, thì bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1935, chết ngày 20/3/2015. Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên đương sự, thì hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị R gồm có hai người con là bà Phạm Thị G (bị đơn) và ông Phạm Văn S (nguyên đơn). Cha mẹ của bà R đã chết trước bà R, bà R không có con riêng, không có con nuôi.

[2.2] Di sản.

[2.2.1] Ngày 06/3/2001, Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố H cấp cho ông Phạm Văn K các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00269 QSDĐ/ĐG, diện tích đất được cấp: 13.239m^2 thuộc các thửa 346, 345, 348, 349, 350, 353, 354, 357 Tờ bản đồ số 4 và các thửa 364, 406, 407, 447, 446 Tờ bản đồ số 3, tọa tại xã P, huyện C, Thành phố H. Trong đó, thửa 346 có mục đích sử dụng là đất thổ vườn, thời hạn sử dụng đến năm 2045; Các thửa đất còn lại có mục đích sử dụng là đất lúa màu và thời hạn sử dụng đến năm 2015.

Ngày 28/9/2006, ông Phạm Văn K đã cập nhật tặng cho con là ông Phạm Văn S diện tích 5.241,8m^2 thuộc các thửa: 364, 406, 407, 447, 446 tại trang 4 của giấy chứng nhận. Diện tích đất còn lại của ông Phạm Văn K theo giấy chứng nhận là: 7.997,2m^2 thuộc các thửa: 345, 346, 348, 349, 350, 353, 354, 357.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00268 QSDĐ/ĐG, diện tích đất được cấp: 1.254m^2 thuộc các thửa 358 (diện tích 597m^2) và 361 (diện tích 657m^2), Tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã P, huyện C, Thành phố H.

[2.2.2] Theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng – Thương mại Đo đạc và Bản đồ H (sau đây gọi tắt là Công ty H) lập ngày 13/7/2019, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện C, Thành phố H kiểm tra nội nghiệp ngày 01/8/2019, thì phần đất tranh chấp có diện tích thực tế như sau:

Diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00269 QSDĐ/ĐG ngày 06/03/2001 gồm các thửa: 345, 346, 348, 349, 350, 353, 354, 357, Tờ bản đồ số 4 là: 7.554,5m^2, trong đó thửa 346 (đất thổ vườn) có diện tích 2.562,5m^2, các thửa còn lại là đất lúa màu (Bảng chỉ dẫn diện tích theo tài liệu 02/CT-UB), tương ứng với các thửa 182, 187-1, 188, 189, 190, 191, 192, 194, 195, 196, 197 Tờ bản đồ số 50 (theo tài liệu đo năm 2003).

Diện tích đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00268 QSDĐ/ĐG ngày 06/3/2001 gồm các thửa 358 (614,7m^2), 361 (669,4m^2), Tờ bản đồ số 4 có tổng diện tích là: 1.284,1m^2 (Bảng chỉ dẫn diện tích theo tài liệu 02/CT-UB); Tương ứng với các thửa 187-2, 187-3 Tờ bản đồ số 50 (theo tài liệu đo năm 2003).

Tổng diện tích đất thực tế của hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 13/7/2019 là: 8.836,6m^2. Quyền sử dụng đất này mặc dù được cấp cho ông Phạm Văn K, nhưng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R, nên là tài sản chung của ông K và bà R. Khi ông K chết, thì ½ quyền sử dụng đất này là di sản thừa kế của ông K, ½ quyền sử dụng đất còn lại là tài sản của bà R.

Căn cứ Biên bản định giá ngày 04/6/2020, thì đất thổ vườn có giá: 1.500.000 đồng/m^2 x 2.562,5m^2 (thửa 346) = 3.843.750.000 đồng; Đất lúa màu có giá 800.000 đồng/m^2 x 6.274,1m^2 (các thửa đất còn lại) = 5.019.280.000 đồng. Tổng giá trị của diện tích đất tranh chấp là 8.836,6m^2 là: 8.863.030.000 đồng.

[2.2.3] Hiện trạng các tài sản gắn liền với các thửa đất nói trên theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 13/7/2019 và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày

04/6/2019 gồm có: Tường tôn 1 (diện tích xây dựng là 102.7m^2), mái tôn 2 (111.6m^2), tường tôn 3 (33.2m^2), tường ngói 4 (74.8m^2), chuồng heo 5 (39.2m^2), chuồng heo 6 (15.1m^2), tường ngói 7 (82.5m^2), hàng rào cột xi măng lưới B40.

Căn cứ Biên bản định giá ngày 04/6/2020, thì tổng giá trị các công trình xây dựng trên đất là: 642.783.888 đồng, cụ thể:

- Tường tôn 1: 102,7 m^2 x 1.572.000 đồng/m^2 = 161.444.400 đồng.

- Mái tôn 2: 111,6 m^2 x 880.800 đồng/m^2 = 98.297.280 đồng.

- Tường tôn 3: 33,2 m^2 x 880.800 đồng/m^2 = 29.242.560 đồng.

- Tường ngói 4: 74,8 m^2 x 1.572.000 đồng/m^2 = 117.585.600 đồng.

- Chuồng heo 5: 39,2 m^2 x 540.000 đồng/m^2 = 21.168.000 đồng.

- Chuồng heo 6: 15,1 m^2 x 540.000 đồng/m^2 = 8.154.000 đồng.

- Tường ngói 7: 82,5 m^2 x 1.572.000 đồng/m^2 = 129.690.000 đồng.

- Hàng rào: 492.800 đồng x (20,42 + 8,99 + 3,38 + 2,27 + 7,34 + 13,39 + 67,55 + 5,12 + 28,2) m^2 = 492.800 đồng x 156,66 đồng/m^2 = 77.202.048 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không yêu cầu định giá lại mà đề nghị lấy giá theo Biên bản định giá tài sản ngày 04/6/2020 làm căn cứ giải quyết vụ án, nên ghi nhận. Tổng giá trị nhà, đất tranh chấp là: 8.863.030.000 đồng + 642.783.888 đồng = 9.505.813.888 đồng. Cấp sơ thẩm không tính giá trị đất theo diện tích đo vẽ thực tế, mà tính theo diện tích ghi trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cộng sai các số liệu, nên ghi tổng giá trị nhà đất là 9.892.963.888 đồng, là chưa chính xác nên sửa lại nội dung này.

Bản án sơ thẩm nhận định, ông Phạm Văn S có công sức đóng góp cùng cha mẹ là ông K, bà R xây dựng nhà (02 căn nhà chính trên đất có khắc các năm xây dựng là 1978 và 1980), từ đó quyết định phần công sức đóng góp mà ông S được hưởng tương ứng với phần giá trị căn nhà ở vị trí số 7 (tường ngói 7) trên bản vẽ hiện trạng vị trí, có trị giá là 129.690.000 đồng. Nội dung này của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực.

Đối với các công trình xây dựng khác trên đất, nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được chứng cứ về việc họ có bỏ tiền ra xây dựng, sửa chữa; năm xây dựng, sửa chữa của các công trình. Vì vậy, các công trình này được xác định là di sản thừa kế của ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R, có tổng trị giá là: 642.783.888 đồng - 129.690.000 đồng = 513.093.888 đồng.

Như vậy, tổng trị giá di sản mà ông K, bà R để lại là: 8.863.030.000 đồng + 513.093.888 đồng = 9.376.123.888 đồng.

[2.3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị G cung cấp các bản di chúc, trong đó có "Di chúc" của ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R lập không ghi ngày tháng năm, nhưng có hai người làm chứng là ông Nguyễn Văn L1 và ông Huỳnh Văn H1 xác nhận ngày 04/01/2005. Bản án sơ thẩm xác định di chúc này không có giá trị pháp lý theo quy định tại các điều 652, 653, 655, 656, 659 của

Bộ luật Dân sự năm 1995. Các đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nội dung này, nên không xem xét.

[2.3.2] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn S yêu cầu tuyên bố Di chúc của bà Nguyễn Thị R lập ngày 12/7/2013 không có giá trị pháp lý, thấy rằng.

Ngày 12/7/2013, bà Nguyễn Thị R lập Di chúc tại Văn phòng công chứng A (tên gọi mới là Văn phòng Công chứng Trần Trung D), Thành phố H (số công chứng là 001494, Quyển số 3/TP/CC-SCC/HĐGD) với nội dung:

Bà và chồng là ông Phạm Văn K (chết ngày 09/9/2006) có quyền sử dụng đất đối với những thửa đất sau đây:

- Thửa đất số 346, 345, 348, 349, 350, 353, 354, 357 tờ bản đồ số 4, tại xã P, huyện C, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 092225 (số vào sổ: 00269 QSDĐ/ĐG) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/3/2001, đăng ký thay đổi ngày 28/9/2006;

- Thửa đất số 358, 361 tờ bản đồ số 4, tại xã P, huyện C, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 092226 (số vào sổ: 00268 QSDĐ/ĐG) do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/3/2001.

Nay trong trạng thái tinh thần minh mẫn, sáng suốt căn cứ Phiếu khám sức khỏe số 58 ngày 11/7/2013 của Bệnh viện Đa khoa khu vực C, bà lập di chúc này để định đoạt tài sản của bà nêu trên như sau: Sau khi bà chết thì bà Phạm Thị G được thừa hưởng trọn phần của bà và phần bà được thừa kế của chồng bà trong quyền sử dụng đất nói trên. Ngoài Phạm Thị G, bà không để lại tài sản của bà cho ai khác.

Bà Phạm Thị G có nghĩa vụ trông coi mồ mả, cúng giỗ hàng năm,... có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất đối với thửa đất số 346, tờ bản đồ số 4, tại xã P, huyện C, Thành phố H cho Nhà nước khi nhận di sản.

Xét, tại thời điểm bà Nguyễn Thị R lập di chúc, Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực, nên Bộ luật này là căn cứ để Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ tài liệu, chứng cứ do Văn phòng Công chứng Trần Trung D cung cấp, thì hồ sơ lập di chúc của bà Nguyễn Thị R gồm có: Phiếu khám sức khỏe của bà Nguyễn Thị R, giấy chứng tử của ông Phạm Văn K, giấy khai sinh của bà Phạm Thị G, hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng minh nhân dân, hộ khẩu của bà Nguyễn Thị R và của hai người làm chứng;

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ Phiếu khám sức khỏe số 58 ngày 11/7/2013 của Bệnh viện Đa khoa khu vực C, kết luận bà Nguyễn Thị R đủ minh mẫn lập di chúc. Bà Nguyễn Thị R tự nguyện lập di chúc, di chúc có hai người làm chứng là bà Nguyễn Thị Thanh Th và ông Trần Thanh V chứng kiến. Người làm chứng xác nhận nội dung di chúc, dấu điểm chỉ (vân tay) của bà R trong di chúc và đã được Văn phòng công chứng A (tên gọi mới là Văn phòng Công chứng Trần Trung D) chứng nhận đúng quy định của pháp luật. Nội dung di chúc là việc bà Nguyễn Thị R định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà và phần bà được hưởng thừa kế từ chồng là ông Phạm Văn K trong các thửa đất nói trên cho con là bà Phạm Thị G. Như vậy, di chúc ngày 12/7/2013 của bà Nguyễn Thị R tuân thủ đúng quy định tại các điều 646, 647, 648, 649,

650, 652, 653, 654, 657, 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nên có giá trị pháp lý. Ông Phạm Văn S kháng cáo cho rằng di chúc của bà Nguyễn Thị R không có giá trị pháp lý, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không có căn cứ chấp nhận.

Di sản của bà Nguyễn Thị R là ½ diện tích đất 8.836,6m^2 và các công trình xây dựng trên đất (ngoại trừ căn nhà ở vị trí số 7 (tường ngói 7)) và phần mà bà R được nhận thừa kế từ chồng là ông Phạm Văn K (1/3 di sản của ông K) sẽ được chia thừa kế theo Di chúc cho bà Phạm Thị G.

[2.3.2] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn S về việc xin nhận di sản bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Phạm Văn S yêu cầu được nhận hiện vật là phần đất thuộc Khu 2 và Khu 3 theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty H lập ngày 13/7/2019 (bút lục 101), thứ tự ưu tiên là lấy Khu 2 trước, sau đó đến Khu 3. Theo bản vẽ này thì phần đất thuộc Khu 2 gồm các thửa: 345-1, 346-2 có tổng diện tích là: 1.292,8m^2; Khu 3 gồm các thửa 345-2, 348, 349, 350, 353-1 có tổng diện tích là: 3.125,5m^2 (Tài liệu 02/CT-UB).

Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C trả lời Công văn số 1263/TAHCC ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, thì: Các thửa đất 358, 361, 357, 354, 353, 350, 349, 348, 345, 346 Tờ bản đồ số 4 (tài liệu 02/CT-UB) tọa lạc tại ấp P, xã P có quy hoạch sử dụng đất một phần là đất ở, một phần quy hoạch tuyến điện 500Kv được phê duyệt tại Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Căn cứ Công văn số 0298/CNCC ngày 02/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, Thành phố H cung cấp thông tin quy hoạch sử dụng đất cho bà Phạm Thị G, có nội dung: Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện C được Ủy ban nhân dân Thành phố H phê duyệt tại Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố H, thì: Thửa đất 346 thuộc quy hoạch một phần tuyến điện, đường giao thông và đất ở nông thôn; Thửa 345 thuộc quy hoạch một phần tuyến điện và đất ở nông thôn. Các thửa đất: 348, 349, 350, 353 thuộc quy hoạch tuyến điện 500 Kv. Theo bản đồ quy hoạch tuyến điện đính kèm công văn nói trên, thì phần đất ông Phạm Văn S yêu cầu được nhận (Khu 2 và Khu 3) hầu hết đều có đường lưới điện 500 Kv đi qua.

Mặt khác, kỷ phần thừa kế mà ông Phạm Văn S được nhận là 1/3 di sản thừa kế của ông Phạm Văn K, nên diện tích đất ông S được nhận tương ứng với 1/6 tổng diện tích đất tranh chấp 8.836,6m^2 (1.472,7m^2). Tuy nhiên, diện tích đất tranh chấp có mục đích sử dụng khác nhau, trong đó thửa 346 là đất thổ vườn có diện tích thực tế là 2.562,5m^2, các thửa còn lại là đất lúa màu; Khu 2 có tổng diện tích 1.292,8m^2 (23,1m^2 đất lúa màu và 1.269,7m^2 đất thổ vườn), nếu tính theo giá trị quyền sử dụng từng loại đất thì diện tích ông S nhận được sẽ ít hơn diện tích nói trên. Vì vậy, nếu tách thửa Khu 2 và một phần của Khu 3 cho ông Phạm Văn S, thì phần đất còn lại bà Phạm Thị G nhận được (Khu 4) không có

đường ra, bị bao bọc bởi một phần là kênh, phần còn lại là đất của các hộ liền kề khác.

Hơn nữa, trên đất hiện nay (Khu 3) có một nhà mồ gồm 02 ngôi mộ, theo bị đơn trình bày thì đây là mộ phần của ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R. Theo bản Di chúc của bà Nguyễn Thị R ngày 12/7/2013, thì bà Phạm Thị G có nghĩa vụ trông coi mồ mả, cúng giỗ hàng năm. Phần đất có 02 ngôi mộ nằm liền kề phía sau Khu 2 mà ông Phạm Văn S yêu cầu được nhận, nếu tách đất thuộc Khu 2 và một phần của Khu 3 cho ông S, thì bà G không thể đi vào phần đất được tách cho ông S để thực hiện nghĩa vụ trông coi mồ mả như di nguyện mà bà Nguyễn Thị R lập trong di chúc. Ngoài ra, tỷ lệ kỷ phần thừa kế bà G được hưởng (5/6 di sản của Kèn và bà R) cao hơn nhiều so với phần ông S được hưởng; bà G là người sử dụng nhà đất ổn định từ đó đến nay, trên đất có nhà thờ và bà G là người thờ cúng ông bà, cha mẹ của bà G và ông S theo di nguyện của bà R trong di chúc.

Với các phân tích nói trên, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn S về việc xin nhận thừa kế bằng hiện vật. Bản án sơ thẩm chia thừa kế cho ông S bằng giá trị tương ứng với kỷ phần thừa kế mà ông S được hưởng, giao toàn bộ phần đất thừa kế và những công trình xây dựng trên đất cho bà G là phù hợp. bà G có nghĩa vụ hoàn trả cho ông S kỷ phần thừa kế mà ông được hưởng và phần công sức đóng góp của ông S, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, được tính như sau:

Phần di sản ông Phạm Văn S được hưởng là phần thừa kế theo pháp luật từ di sản của ông Phạm Văn K, cụ thể là 1/6 tổng giá trị di sản của ông K và bà R x 9.376.123.888 đồng = 1.562.687.314 đồng. Phần công sức đóng góp của ông S tương ứng với phần giá trị căn nhà ở vị trí số 7 (tường ngói 7) trên bản vẽ hiện trạng vị trí có trị giá là 129.690.000 đồng. Tổng số tiền mà bà G phải trả cho ông S (được làm tròn) là: 1.692.377.000 (một tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

[2.3.3] Đối với nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn S về việc xin được hưởng ½ giá trị của 500 cây cao su có trên phần đất tranh chấp do ông đã có công sức đóng góp trong việc ươm cây trồng, nhận thấy:

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31/8/2022 (bút lục 241), ông S cho rằng, ông S và ông K có trồng khoảng 500 cây cao su trên đất vào năm 2009. Nhưng thời điểm này ông Phạm Văn K đã chết, nên lời khai của ông S về việc ông cùng ông K trồng cao su trên đất là không có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm, ông S cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của ông đối với việc trồng số cây cao su này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Văn S xác định 500 cây cao su hiện nay có giá là 100.000.000 đồng (200.000 đồng/cây), ông S yêu cầu hưởng ½ giá trị 500 cây cao su tương đương 50.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị G thống nhất với nguyên đơn về giá trị 500 cây cao su và tự nguyện trả cho nguyên đơn ½ giá trị tương đương 50.000.000 đồng. Xét, sự thỏa thuận này của các bên đương sự là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội, nên ghi nhận. Các đương sự xác định không

tranh chấp với nhau về giá trị các cây trồng khác trên đất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2019 (03 cây dừa, một số cây mít lớn nhỏ), nên không xem xét.

Với các phân tích nói trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn S về việc xin hưởng ½ giá trị cây trồng trên đất; sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về giá trị cây trồng và việc bị đơn trả cho nguyên đơn ½ giá trị cây trồng. Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu và đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là đúng quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị, nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã phát sinh hiệu lực.

[**3**] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị G phải nộp tính trên phần trị giá di sản thừa kế mà bà được hưởng và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do yêu cầu phản tố đề nghị công nhận di chúc của ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị R lập ngày 04/01/2005 không được chấp nhận, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố di chúc này vô hiệu được chấp nhận. Tuy nhiên, bà Phạm Thị G (sinh năm 1952) là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 2 Luật Người cao tuổi.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị G (có ông Phan Đức L nộp thay) số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0083309 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố H.

- Ông Phạm Văn S phải nộp tính trên số tiền mà ông được nhận (1.692.377.000 đồng), án phí là: 36.000.000 đồng + (3% x 892.377.000 đồng) = 62.771.310 đồng và 300.000 đồng án phí không có giá ngạch do yêu cầu khởi kiện tuyên bố di chúc của bà Nguyễn Thị R lập ngày 12/7/2013 vô hiệu không được chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận di chúc này được chấp nhận. Tổng số tiền án phí ông S phải nộp là: 63.071.310 đồng; được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp gồm: 12.000.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0008051 ngày 25/02/2019 và 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0043355 ngày 24/11/2021 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố H. ông S còn phải nộp tiếp: 50.771.310 đồng.

[**4**] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông S không phải nộp. Hoàn trả cho ông S số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số: AA/2021/0045298 ngày 27/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 654, 657, 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội;

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 và Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố H tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐ-VKS-DS ngày 07/10/2022.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn S, về việc xin hưởng ½ giá trị 500 cây cao su có trên đất tranh chấp. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về giá trị 500 cây cao su có giá là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và bị đơn tự nguyện trả cho nguyên đơn ½ giá trị 500 cây cao su tương đương 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn S, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị G.

2.2. Di chúc do ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị R lập ngày 04/01/2005 vô hiệu.

2.3. Công nhận Di chúc do bà Nguyễn Thị R lập ngày 12/7/2013 tại Văn phòng công chứng A (tên mới là Văn phòng Công chứng Trần Trung D), số công chứng là 001494, quyển số 3/TP/CC-SCC/HĐGD, là có giá trị pháp lý.

2.4. Bà Phạm Thị G được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 8.836,6m^2 đất tọa lạc tại xã P và sở hữu toàn bộ những công trình xây dựng, cây trồng trên đất theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất do Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng – Thương mại Đo đạc và Bản đồ H lập ngày 13/7/2019, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện C, Thành phố H kiểm tra nội nghiệp ngày 01/8/2019 thuộc các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây do Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố H cấp cho ông Phạm Văn K: Số 00269/QSDĐ/ĐG cấp ngày 06/3/2001, cập nhật giảm trừ diện tích ngày 28/9/2006; Số 00268/QSDĐ/ĐG cấp ngày 06/3/2001. Bà Phạm Thị G được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

2.5. Buộc bà Phạm Thị G hoàn trả cho ông Phạm Văn S giá trị phần di sản mà ông được hưởng và công sức đóng góp của ông S trong khối di sản với tổng

số tiền là 1.692.377.000 (một tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng; Trả 01 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần đất ở xã Tr, huyện C, Thành phố H.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc: Giá trị của 500 cây cao su trên đất có tổng trị giá là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng (200.000 đồng/cây); bà Phạm Thị G tự nguyện trả cho ông Phạm Văn S ½ giá trị của 500 cây cao su, thành tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực.

4. Buộc bà Phạm Thị G hoàn trả cho ông Phạm Văn S ½ chi phí tố tụng mà ông S đã tạm ứng với số tiền là 10.210.064 đồng (mười triệu hai trăm mười nghìn không trăm sáu mươi bốn) đồng, trả 01 lần ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị G theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 2 Luật Người cao tuổi, do bà G là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị G (có ông Phan Đức L nộp thay) số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0083309 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố H.

- Ông Phạm Văn S phải nộp: 63.071.310 (sáu mươi ba triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn ba trăm mười) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp gồm: 12.000.000 (mười hai triệu) đồng theo Biên lai số AA/2018/0008051 ngày 25/02/2019 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai số AA/2021/0043355 ngày 24/11/2021 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố H. ông S còn phải nộp tiếp: 50.771.310 (năm mươi triệu bảy trăm bảy mươi mốt nghìn ba trăm mười) đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn S không phải nộp. Hoàn trả cho ông Phạm Văn S số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai số: AA/2021/0045298 ngày 27/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố H.

Các bên đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Ánh